

(Tiếp theo kỳ trước)

VỀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ Ở TP.HCM NĂM 1995 VÀ GIAI ĐOẠN 1996 - 2000

PTS. LÊ VĂN PHI

4. Một số kết quả dự báo

a. Các chỉ tiêu tổng hợp (giá cố định 1989):

STT (1)	Chỉ tiêu (2)	Đơn vị (3)	1994 (4)	1995 (5)	Tỉ lệ tăng th 95/94
1.	Chỉ số giá hh/giá ss 1989 (theo GDP)		3,9421	4,2395	7,54
2.	Dân số trung bình trên địa bàn	Ng. người	4.694,000	4.839,514	3,10
3.	Nguồn lao động	Ng. người	2.603,653	2.772,711	7,49
4.	Tổng sản phẩm nội địa (GDP)	Tỉ đồng	7.549,000	8.704,006	15,3
5.	Tổng vốn đầu tư XDCB	Tỉ đồng	2.421,820	3.201,584	32,23
6.	Tổng vốn sản xuất cuối kỳ	Tỉ đồng	11.163,33	13.026,315	16,68
7.	Tổng số lao động có việc làm	Ng. người	1.698,000	1.863,471	9,74
8.	Tổng số người thất nghiệp	Ng. người	289,000	298,980	3,45
9.	Tỉ lệ thất nghiệp	%	6,160	6,178	
10.	Tổng giá trị sản xuất	Tỉ đồng	15.505,31	18.011,130	16,15
11.	Chi phí trung gian	Tỉ đồng	7.956,610	9.377,135	117,85
12.	Tiêu dùng xã hội	Tỉ đồng	730,743	957,844	31,07
13.	Tiết kiệm	Tỉ đồng	1.685,314	2.244,743	33,19
14.	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Tr. USD	2.226,000	2.505,282	12,54
15.	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Tr. USD	1.434,150	2.151,424	50,01
16.	Năng suất lao động bq	Tr.đ/ng/năm	4,446	4,671	5,06

b. Các chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 1996 - 2000 (dựa vào một số số liệu thực hiện 1995)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 1995	Dự đoán 1996-2000		Tốc độ pt b/q (%) 96- 2000	Cơ cấu so với GDP(%)
			1996	2000		
Dân số trung bình (POP)	Ng. người	4.808,534	4.952,790	5.574,508	3,00	
Nguồn lao động (LP)	Ng. người	2.746,983	2.867,195	3.385,687	4,26	
Số người đang làm việc (L)	Ng. người	1.855,586	1.983,262	2.403,470	5,31	
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP)						
* Giá so sánh 1989	Tỉ đồng	8.704,006	10.009,607	17.506,865	15,00	
* Giá hiện hành		38.810,500	44.874,288	90.990,076		100,00
GDP công nghiệp						
* Giá so sánh 1989	Tỉ đồng	3.641,352	4.326,039	8.174,381	17,55	
* Giá hiện hành		14.306,911	16.977,021	33.153,204		36,44
GDP nông, lâm nghiệp, thủy sản						
* Giá so sánh 1989	Tỉ đồng	285,288	307,530	418,489	07,96	
* Giá hiện hành		1.179,843	1.381,697	2.682,162		2,95
Tổng mức đầu tư trên địa bàn (I)	Tỉ đồng	12.500,000	15.301,195	33.364,749		36,67
Kim ngạch XK trên địa bàn (E)	Tr. USD	2.525,500	2.903,160	5.204,337	15,55	
Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn (IM)	Tr. USD	2.486,400	2.525,381	4.688,212	13,52	
Tổng mức bán lẻ trên thị trường xã hội	Tỉ đồng	85.177,2160	100.790,356	218.048,970		
Tổng số học sinh các cấp đầu năm	Ng. người	844,482	867,287	964,943	02,70	
Tiêu dùng bq đầu người/tháng	Ng. đồng	371,036	422,343	784,487	16,15	

Ghi chú: * Những tham số sử dụng dự báo là:

- Mức tăng GDP bình quân là 15%/năm;
- Tỉ lệ tăng dân số (tăng tự nhiên và tăng cơ học) là 3,00%/năm;
- Tỉ lệ khấu hao vốn là 12%

* Mức GDP bình quân đầu người 1994 là 1.608.200đ tương đương với 841 USD (giá 1989), năm 1995 là 1.810.100đ tương đương với 947 USD và ở năm 2000 là 3.140.500đ, tức là 1.643 USD (vào

khoảng gấp đôi năm 1994). Như vậy chỉ tiêu kế hoạch do UBND TP.HCM nêu ra là phù hợp trong giai đoạn từ nay đến năm 2000, nếu giữ vững mức tăng trưởng kinh tế b/q là 15%/năm, mặc dù mức tăng dân số vẫn là 3%/năm.

* Nếu sử dụng GDP deflator theo dự báo cho 1995 là 4,2395 thì mức tiêu dùng bq năm 1995 là 351.400đ. Trong khi chỉ tiêu này được công bố trên báo là 352.300đ

5. Chỉ tiêu GDP các ngành năm 1995

b. Theo giá hiện hành

a. Theo giá cố định 1989

Đơn vị tính: tỉ đồng

Đơn vị tính: tỉ đồng

STT (1)	Chỉ tiêu (2)	1994 (3)	1995 (4)	Tỉ lệ phát triển 95/94
	TỔNG SỐ	7.549,008	8.704,006	15,300
I	Khu vực kinh tế trong nước	6.924,114	7.774,814	12,29
	1. Kinh tế nhà nước do TƯ quản lý	2.297,552	2.575,471	12,09
	2. Kinh tế địa phương	4.606,584	5.199,343	12,37
	Trong đó:			
	+ Kinh tế quốc doanh	1.597,344	1.617,478	12,60
	+ Kinh tế ngoài quốc doanh	3.029,248	3.501,865	9,11
II	Khu vực KT có vốn đầu tư LDNN	624,864	952,035	47,63
	Phân theo ngành kinh tế			
A	Các ngành khai thác và chế biến	3.717,157	4.401,520	18,41
1	Nông, lâm nghiệp	246,017	259,142	5,33
2	Thủy sản	26,750	29,065	8,65
3	Khai thác mỏ	4,851	5,619	16,84
4	Công nghiệp chế biến	2.984,450	3.553,505	19,06
5	SX và phân phối điện, nước và khí đốt	79,864	96,749	21,14
6	Xây dựng	375,219	457,440	21,91
B	Các ngành dịch vụ	3.831,857	4.357,744	13,72
7	Thương nghiệp	1.099,920	1.253,106	13,92
8	Khách sạn nhà hàng	485,955	586,920	14,56
9	Vận tải, bưu điện	512,315	590,895	15,34
10	Tài chính tín dụng	214,694	254,801	18,68
11	Khoa học và công nghệ	24,322	27,552	13,28
12	HD có liên quan đến kinh doanh tài sản	531,560	544,332	2,40
13	Quản lý NN và an ninh, quốc phòng	187,758	212,873	13,37
14	Giáo dục, đào tạo	175,615	202,663	15,40
15	Y tế và cứu trợ xã hội	125,868	144,743	14,99
16	Văn hóa và TDTT	63,604	73,578	15,68
17	Các ngành dịch vụ khác	407,246	466,281	14,49

STT (1)	Chỉ tiêu (2)	1994 (3)	1995 (4)	Cơ cấu (%) trong GDP (5)
	TỔNG SỐ	29.759,000	36.900,787	100,00
I	Khu vực kinh tế trong nước	27.390,882	34.036,947	92,24
	1. Kinh tế nhà nước do TƯ quản lý	8.994,407	11.171,061	30,27
	2. Kinh tế địa phương	18.396,475	22.865,886	61,96
	Trong đó:			
	+ Kinh tế quốc doanh	6.302,215	7.765,725	21,04
	+ Kinh tế ngoài quốc doanh	12.094,260	15.100,161	40,92
II	Khu vực KT có vốn đầu tư LDNN	2.368,118	2.863,84	7,76
	Phân theo ngành kinh tế			
A	Các ngành khai thác và chế biến	13.397,858	15.984.054	43,32
1	Nông, lâm nghiệp	808,017	1.010,630	2,74
2	Thủy sản	120,094	146,213	0,40
3	Khai thác mỏ	23,858	30,853	0,08
4	Công nghiệp chế biến	10.321,038	13.006,545	35,24
5	SX và phân phối điện, nước và khí đốt	592,615	797,266	2,16
6	Xây dựng	1.532,236	1.990,868	5,39
B	Các ngành dịch vụ	14.457,472	20.916,733	56,68
7	Thương nghiệp	4.723,954	6.182,819	16,75
8	Khách sạn nhà hàng	2.238,342	2.871,546	7,78
9	Vận tải, bưu điện	2.206,406	2.766,366	7,49
10	Tài chính tín dụng	937,527	1.182,340	3,20
11	Khoa học và công nghệ	111,489	142,064	0,38
12	HD có liên quan đến kinh doanh tài sản	1.997,725	2.428,566	6,58
13	Quản lý NN và an ninh, quốc phòng	797,262	1.001,045	2,71
14	Giáo dục, đào tạo	839,993	1.047,773	2,83
15	Y tế và cứu trợ xã hội	557,902	715,945	1,94
16	Văn hóa và TDTT	308,909	386,612	1,04
17	Các ngành dịch vụ khác	1.735,688	2.191,657	5,94



Trên đây là một số kết quả nghiên cứu chúng tôi đã thu được trong quá trình thực hiện đề tài hợp tác với các Phòng Tổng hợp thuộc UBND TP. (Đây là Sở Kế hoạch và đầu tư) và Cục Thống kê TP. HCM. Mặc dù có hạn chế về mặt số liệu (chỉ có 7 quan sát), nhưng sai số dự báo là có thể chấp nhận được.

Ngoài ra chúng tôi còn tạo được phần mềm lấy tên là DUBAO cho phép:

1) điều chỉnh lại phương trình (sử dụng phương pháp hồi qui bội thay cho hồi qui đơn) nếu có thêm số liệu thực tế trong những năm kế tiếp;

2) dựa vào một số tham số điều khiển để dự báo những chỉ tiêu kế hoạch cho 10 năm kế tiếp (so với năm báo cáo)■